PHỤ LỤC 1: SỬA ĐỔI MỘT SỐ TUYẾN ĐANG KHAI THÁC TẠI PHỤ LỤC 1, PHỤ LỤC 2 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 542/QĐ-BGTVT, 1725/QĐ-BGTVT, 607/QĐ-BGTVT, 1888/QĐ-BGTVT, 317/QĐ-BGTVT, 2318/QĐ-BGTVT, 189/QĐ-BGTVT, 2548/QĐ-BGTVT, 135/QĐ - BGTVT, PHỤ LỤC 2A TẠI QUYẾT ĐỊNH 2288/QĐ – BGTVT

(Kèm theo Quyết định số 1215 /QĐ-BGTVT ngày 05 / 07 /2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
3	1116.1825.A	Cao Bằng	Hải Phòng	Liên tỉnh TP Cao Bằng	Vĩnh Niệm	BX Vĩnh Niệm - Nguyễn Văn Linh - cầu An Đồng - QL5 - QL10 - QL18 - QL1A - QL4 - đi theo hướng QL34B hướng đi Lạng Sơn - Ngã tư Sông Bằng - Đường Pác Bó - Ngã tư Ngọc Xuân - QL3 - BX Liên tỉnh TP Cao Bằng <A>	380	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
3	4386.1113.A	Đà Nẵng	Bình Thuận	Trung tâm Đà Nẵng	Đức Linh	BX Đức Linh - ĐT776 - ĐT720 - Ngã ba Căn cứ 6 - QL1A - Đường Trường Chinh - Cầu khác mức Ngã ba Huế - BX Trung tâm Đà Nẵng <A>	885	90	Tuyến đang khai thác	6922/BGTVT-VT ngày 16/07/2020 của Bộ GTVT
4	1116.1825.B	Cao Bằng	Hải Phòng	Liên tỉnh TP Cao Bằng	Vĩnh Niệm	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL1A - QL3 - BX Liên tỉnh TP Cao Bằng <B>	380	30	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
40	1623.2511.A	Hải Phòng	Hà Giang	Vĩnh Niệm	Phía Nam Hà Giang	<A> BX Phía Nam Hà Giang - QL2 - Tuyên Quang (QL2) - Đoan Hùng - Việt Trì - Vĩnh Phúc - Võ Văn Kiệt - Đường Hoàng Sa - Đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - Hải Dương (QL5) - Hải Dương - Hải Phòng - BX Vĩnh Niệm	415	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
40	1623.2511.B	Hải Phòng	Hà Giang	Vĩnh Niệm	Phía Nam Hà Giang	<B> BX Phía Nam Hà Giang - QL2 - Tuyên Quang - QL2 - Cầu Đuống - Đường QL5 cũ - Hải Dương - QL37 - QL38 - QL391 - QL10 - BX Vĩnh Niệm	415		Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
40	1623.2511.C	Hải Phòng	Hà Giang	Vĩnh Niệm	Phía Nam Hà Giang	C> BX Phía Nam Hà Giang -Tuyên Quang - QL2 - Sơn Dương (QL37) - Thái Nguyên (QL3 mới) - Phù Yên (QL3 mới) - Yên Phong (QL18) - Quế Võ (QL18) - Mạo Khê - Kinh Môn - Phú Thái - Nguyễn Văn Linh - BX Vĩnh Niệm	415		Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
40	1623.2511.D	Hải Phòng	Hà Giang	Vĩnh Niệm	Phía Nam Hà Giang	<D> BX Phía Nam Hà Giang - QL2 - Tuyên Quang - Đoan Hùng - Phù Ninh - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - QL18 - Quế Võ - Sao Đỏ - QL17 - Nam Sách - Tiền Trung - QL5 - BX Vĩnh Niệm	415		Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
53	1216.1425.A	Lạng Sơn	Hải Phòng	Tân Thanh	Vĩnh Niệm	BX Tân Thanh - QL1 - QL18 - QL5 - BX Vĩnh Niệm	280	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
55	1216.1625.A	Lạng Sơn	Hải Phòng	Phía Bắc Lạng Sơn	Vĩnh Niệm	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL37 - QL18 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	250	150	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
56	1216.1623.A	Lạng Sơn	Hải Phòng	Phía Bắc Lạng Sơn	Thượng Lý	BX Thượng Lý - QL5 - QL37 - QL18 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn	250	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
108	1229.1511.A	Lạng Sơn	Hà Nội	Đồng Đăng	Giáp Bát	BX Giáp Bát - Giải Phóng - Pháp Vân - Yên Sở - Cầu Thanh Trì - QL1A - BX Đồng Đăng	170	90	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
207	1417.1422.A	Quảng Ninh	Thái Bình	TT Cẩm Phả	Tiền Hải	BX TT Cẩm Phả - QL18 - QL10 - ĐT458 - QL37B - BX Tiền Hải	180	60	Tuyến đang khai thác	7865/BGTVT-VT ngày 12/08/2020 của Bộ GTVT
212	1417.1518.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cửa Ông	Kiến Xương	BX Cửa Ông - QL18 - QL10 - ĐT458 - BX Kiến Xương	182	30	Tuyến đang khai thác	7865/BGTVT-VT ngày 12/08/2020 của Bộ GTVT
215	1417.1522.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Cửa Ông	Tiền Hải	BX Cửa Ông - QL18 - QL10 - ĐT458 - QL37B - BX Tiền Hải	190	90	Tuyến đang khai thác	7865/BGTVT-VT ngày 12/08/2020 của Bộ GTVT
221	1417.1618.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Mông Dương	Kiến Xương	BX Mông Dương - QL18 - QL10 - ĐT458 - BX Kiến Xương	220	30	Tuyến đang khai thác	7865/BGTVT-VT ngày 12/08/2020 của Bộ GTVT
224	1417.1622.A	Quảng Ninh	Thái Bình	Mông Dương	Tiền Hải	BX Mông Dương - QL18 - QL10 - ĐT458 - QL37B - BX Tiền Hải	196	30	Tuyến đang khai thác	7865/BGTVT-VT ngày 12/08/2020 của Bộ GTVT
291	1429.1113.A	Quảng Ninh	Hà Nội	Bãi Cháy	Mỹ Đình	BX Mỹ Đình - Phạm Hùng - Phạm Văn Đồng - Cầu Thăng Long - QL18 - BX Cẩm Phả	200	810	Tuyến đang khai thác	4461/BGTVT-VT ngày 11/05/2020 của Bộ GTVT
308	1429.1513.A	Quảng Ninh	Hà Nội	Cửa Ông	Mỹ Đình	BX Cửa Ông - QL18 - Bắc Ninh - QL1 - Đường Võ Văn Kiệt - cầu Thăng Long - Đường Phạm Văn Đồng - cầu vượt Mai Dịch - Đường Phạm Hùng - BX Mỹ Đình <A>	200	210	Tuyến đang khai thác	8428/BGTVT-VT ngày 26/08/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
308	1429.1513.B	Quảng Ninh	Hà Nội	Cửa Ông	Mỹ Đình	BX Cửa Ông - QL18 - Cao tốc Hạ Long Hải Phòng - Cao tốc Hải Phòng Hà Nội - QL1 - QL5 kéo dài - cầu Đông Trù - Đường Hoàng Sa - Đường Trường Sa - Đường Võ Văn Kiệt - cầu Thăng Long - Đường Phạm Văn Đồng - cầu vượt Mai Dịch - Đường Phạm Hùng - BX Mỹ Đình <B>	190	240	Tuyến đang khai thác	8428/BGTVT-VT ngày 26/08/2020 của Bộ GTVT
442	1617.2511.A	Hải Phòng	Thái Bình	Vĩnh Niệm	Trung tâm TP Thái Bình	BX Vĩnh Niệm - Bùi Viện - Võ Nguyên Giáp - Nguyễn Văn Linh - Cầu Niệm - Trường Chinh - Trần Nhân Tông - Ngã 5 Kiến An - Phan Đăng Lưu - Hoàng Quốc Việt - QL10 - BX Trung tâm TP Thái Bình <A>	90	480	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
442	1617.2511.B	Hải Phòng	Thái Bình	Vĩnh Niệm	Trung tâm TP Thái Bình	BX Trung tâm TP Thái Bình - QL10 - Nút giao Cao tốc An Lão - Cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng) - BX Vĩnh Niệm	70	390	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
444	1617.2515.A	Hải Phòng	Thái Bình	Vĩnh Niệm	Huyện Thái Thụy	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL39 - BX Thái Thụy	85	150	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
446	1617.2516.A	Hải Phòng	Thái Bình	Vĩnh Niệm	Huyện Đông Hưng	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Đông Hưng <A>	75	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
447	1617.2518.A	Hải Phòng	Thái Bình	Vĩnh Niệm	Huyện Kiến Xương	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Kiến Xương <A>	97	180	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
448	1617.2520.A	Hải Phòng	Thái Bình	Vĩnh Niệm	Huyện Hưng Hà	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL39 - BX Hưng Hà	90	150	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
449	1617.2522.A	Hải Phòng	Thái Bình	Vĩnh Niệm	Tiền Hải	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL37 - BX Tiền Hải <A>	90	150	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
457	1618.2511.A	Hải Phòng	Nam Định	Vĩnh Niệm	Nam Định	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Nam Định <A>	120	240	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
458	1618.2513.A	Hải Phòng	Nam Định	Vĩnh Niệm	Hải Hậu	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL21 - BX Hải Hậu <A>	135	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
459	1618.2514.A	Hải Phòng	Nam Định	Vĩnh Niệm	Giao Thủy	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Giao Thuỷ <A>	135	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
460	1618.2515.A	Hải Phòng	Nam Định	Vĩnh Niệm	Thịnh Long	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Thịnh Long <A>	150	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
461	1618.2517.A	Hải Phòng	Nam Định	Vĩnh Niệm	Quỹ Nhất	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Quỹ Nhất <A>	160	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
462	1618.2518.A	Hải Phòng	Nam Định	Vĩnh Niệm	Nghĩa Hưng	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Nghĩa Hưng <A>	160	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
464	1618.2522.A	Hải Phòng	Nam Định	Vĩnh Niệm	Trực Ninh	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Trực Ninh <A>	135	210	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
465	1618.2523.A	Nam Định	Hải Phòng	Xuân Trường	Vĩnh Niệm	BX Xuân Trường - TL489 - QL21 - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - BX Vĩnh Niệm	120	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
468	1619.2511.A	Hải Phòng	Phú Thọ	Vĩnh Niệm	Việt Trì	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL3 - QL2 - BX Việt Trì <A>	242	150	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
469	1619.2512.A	Hải Phòng	Phú Thọ	Vĩnh Niệm	Phú Thọ	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL3 - QL2 - BX Phú Thọ <A>	242	30	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
470	1619.2513.A	Hải Phòng	Phú Thọ	Vĩnh Niệm	Thanh Sơn	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL2 -QL32C - QL32A - BX Thanh Sơn <A>	242	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
476	1620.2516.A	Hải Phòng	Thái Nguyên	Vĩnh Niệm	Trung tâm TP Thái Nguyên	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL3 - BX Trung Tâm TP Thái Nguyên <A>	185	330	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
477	1620.2512.A	Hải Phòng	Thái Nguyên	Vĩnh Niệm	Đại Từ	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL3 - BX Đại Từ <A>	200	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
478	1620.2515.A	Hải Phòng	Thái Nguyên	Vĩnh Niệm	Phú Bình	Vĩnh Niệm-QL5-QL1 - QL37-Phú Bình <A>	175	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
484	1622.2511.A	Hải Phòng	Tuyên Quang	Vĩnh Niệm	TP Tuyên Quang	BX Vĩnh Niệm - QL5 - Cầu Đuống - Đường Hoàng Sa - Đường Trường Sa - Cao tốc (Nội Bài, Lào Cai) - QL2 - BX Tuyên Quang <A>	265	150	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
485	1622.2512.A	Hải Phòng	Tuyên Quang	Vĩnh Niệm	Huyện Chiêm Hóa	BX Vĩnh Niệm - QL5 - Đường Nguyễn Văn Linh - Đường Lý Sơn - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - ĐT90 - BX Chiêm Hoá	330	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
486	1623.1111.A	Hải Phòng	Hà Giang	Niệm Nghĩa	Phía Nam Hà Giang	BX Phía Nam Hà Giang - QL2 - Tuyên Quang - Phú Thọ - Cao tốc Nội Bài Lảo Cai - QL18 - Bắc Ninh - Sao Đỏ - QL5 - Quán Toan - Cầu An Đồng - Nguyễn Văn Linh - Đường Vòng Cầu Niệm - BX Niệm Nghĩa	420	60	Tuyến đang khai thác	1261/BGTVT-VT ngày 9/2/2021 của Bộ GTVT
486	5070.1411.C	TP. Hồ Chí Minh	Tây Ninh	An Sương	Tây Ninh	BX Tây Ninh - Trưng Nữ Vương - 30/4 - Ngã ba Lâm Vồ - Đường Bời Lời - Đường Điện Biên Phủ - ĐT781 - ĐT784 - ĐT782 - TX. Trảng Bàng - QL22 - BX An Sương	90	1500	Tuyến đang khai thác	2731/BGTVT-VT ngày 02/04/2021 của Bộ GTVT
490	1626.2511.A	Hải Phòng	Sơn La	Vĩnh Niệm	TP Sơn La	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL6 - BX Sơn La <A>	390	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
493	1628.2507.A	Hải Phòng	Hòa Bình	Vĩnh Niệm	Chi Nê	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL21 - BX Chi Nê <A>	155	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
494	1628.2557.A	Hải Phòng	Hòa Bình	Vĩnh Niệm	Yên Thủy	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1 - QL12B - BX Yên Thủy	165	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
498	1629.2512.A	Hải Phòng	Hà Nội	Vĩnh Niệm	Gia Lâm	BX Vĩnh Niệm - Nguyễn Văn Linh - QL5 - BX Gia Lâm	105	1860	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
498	1629.2512.E	Hải Phòng	Hà Nội	Vĩnh Niệm	Gia Lâm	BX Vĩnh Niệm - TL353 - Cao tốc Hà Nội Hải Phòng - BX Gia Lâm	105		Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
499	1629.2516.A	Hải Phòng	Hà Nội	Vĩnh Niệm	Yên Nghĩa	BX Vĩnh Niệm - Nguyễn Văn Linh - QL5 - BX Yên Nghĩa <A>	125	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
499	1629.2516.B	Hải Phòng	Hà Nội	Vĩnh Niệm	Yên Nghĩa	BX Vĩnh Niệm - Đường Bùi Viện - Đường Võ Nguyên Giáp - Cầu Rào 2 - Đường Phạm Văn Đồng - Cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng) - Cầu Thanh Trì - Đường Vành đai 3 trên cao - Nút giao Big C - Đại lộ Thăng Long - Đường gom Đại lộ Thăng Long - Đường 70 - Đường 72 - Đường Lê Trọng Tấn - QL6 - BX Yên Nghĩa	145	600	Tuyến đang khai thác	3337/BGTVT-VT ngày 15/04/2021 của Bộ GTVT
499	1629.2516.E	Hải Phòng	Hà Nội	Vĩnh Niệm	Yên Nghĩa	BX Vĩnh Niệm - TL353 - Cao tốc Hà Nội Hải Phòng - Vành đai 3 trên cao - BX Yên Nghĩa <E>	125	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
526	1635.2512.A	Hải Phòng	Ninh Bình	Vĩnh Niệm	Kim Sơn	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Kim Sơn <A>	130	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
527	1635.2513.A	Hải Phòng	Ninh Bình	Vĩnh Niệm	Nho Quan	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Nho Quan <A>	125	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
528	1635.2513.B	Hải Phòng	Ninh Bình	Vĩnh Niệm	Nho Quan	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1 - QL12B - BX Nho Quan <B>	180	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
530	1635.2515.A	Hải Phòng	Ninh Bình	Vĩnh Niệm	Khánh Thành	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Khánh Thành <A>	180	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
531	1635.2516.A	Hải Phòng	Ninh Bình	Vĩnh Niệm	Kim Đông	BX Kim Đông - QL12B kéo dài - QL10 - BX Vĩnh Niệm <A>	125	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
540	1636.2501.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Cẩm Thủy	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1A - QL45 - QL217 - BX Cẩm Thủy	220	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
541	1636.2502.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Minh Lộc	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1A - BX Minh Lộc <A>	250	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
542	1636.2503.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Huyện Hoằng Hóa	BX Vĩnh Niệm - QL10 - (Kim Sơn - Nga Sơn) - BX Hoằng Hóa	240	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
543	1636.2504.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Phía Tây TP Thanh Hóa	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1A - BX Phía Tây TP Thanh Hoá <A>	200	210	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
544	1636.2505.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Phía Bắc TP Thanh Hóa	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1 - BX Phía Bắc Thanh Hoá <A>	190	540	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
545	1636.2505.B	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Phía Bắc TP Thanh Hóa	BX Vĩnh Niệm - QL5 - Đường dẫn cầu Thanh Trì - cầu Thanh Trì - Đường Vành đai 3 trên cao - Pháp Vân - QL1 - BX Phía Bắc Thanh Hoá <B>	225	540	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
546	1636.2507.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Nghi Sơn	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1 - BX Nghi Sơn <A>	170	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
547	1636.2509.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Nga Sơn	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Nga Sơn <A>	180	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
548	1636.2510.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Vĩnh Lộc	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1A - BX Vĩnh Lộc <A>	181	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
549	1636.2512.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Huyện Hồng	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1 - QL47 - BX Huyện Hồng <A>	220	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
550	1636.2514.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Thị trấn Ngọc Lặc	BX Ngọc Lặc - Đường HCM - QL217 - QL45 - Trần Phú - Đại Lộ Lê Lợi - Cầu Nguyệt Viên - QL1 - QL10 - QL18 - BX Vĩnh Niệm	260	180	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
551	1636.2516.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Thị trấn Yên Cát	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1A - BX Thị trấn Yên Cát <A>	260	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
552	1636.2523.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Sầm Sơn	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1A - QL47 - BX Sầm Sơn	215	210	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
553	1636.2518.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Cửa Đạt	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1A - BX Cửa Đạt <A>	220	180	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
554	1636.2513.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Vĩnh Niệm	Triệu Sơn	BX Triệu Sơn - QL47 - TP Thanh Hóa (Đường Trần Phú - Đại Lộ Lê Lợi - Cầu Nguyệt Viên) - QL1 - QL10 - BX Vĩnh Niệm	210	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
587	1690.2511.A	Hải Phòng	Hà Nam	Vĩnh Niệm	Trung tâm Hà Nam	BX Trung tâm Hà Nam - Phủ Lý - Nam Định - QL21 - QL10 - BX Vĩnh Niệm <A>	130	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
588	1690.2512.A	Hải Phòng	Hà Nam	Vĩnh Niệm	Vĩnh Trụ	BX Vĩnh Trụ - QL38B - Nam Định - Thái Bình - QL10 - BX Vĩnh Niệm	130	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
589	1690.2513.A	Hải Phòng	Hà Nam	Vĩnh Niệm	Hoà Mạc	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL38 - BX Hòa Mạc <A>	120	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
591	1698.2511.A	Hải Phòng	Bắc Giang	Vĩnh Niệm	Bắc Giang	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL18 - QL1 - BX Bắc Giang <A>	150	93	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
592	1698.2514.A	Hải Phòng	Bắc Giang	Vĩnh Niệm	Lục Ngạn	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL1A - ĐT293 - QL37 - QL31 - BX Lục Ngạn <A>	150	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
654	1725.1111.B	Thái Bình	Lai Châu	Trung tâm TP Thái Bình	Lai Châu	BX Trung tâm TP. Thái Bình - QL10 - QL39 - Hưng Yên - QL5 - Cầu Thanh Trì - Vành đai 3 trên cao (Đoạn Cầu Thanh Trì - BigC) - Đại lộ Thăng Long - QL21 - QL32 - Nghĩa Lộ - Than Uyên - QL32 - QL4D - BX Lai Châu	650	120	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh hành trình và cự ly tuyến
658	1725.1811.A	Thái Bình	Lai Châu	Huyện Kiến Xương	Lai Châu	BX Kiến Xương - QL39 - QL5 - QL2 - QL32 - QL4D - BX Lai Châu	607	60	Tuyến đang khai thác	Giảm lưu lượng từ 90 chuyến/tháng xuống còn 60 chuyến/tháng chuyến
879	1829.1311.A	Nam Định	Hà Nội	Hải Hậu	Giáp Bát	BX Hải Hậu - QL21 - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - QL21 - QL1A - Cầu Giẽ - Pháp Vân - Đ. Giải Phóng - BX Giáp Bát	135	870	Tuyến đang khai thác	10268/BGTVT-VT ngày 13/10/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
885	1829.1415.A	Nam Định	Hà Nội	Giao Thủy	Nước Ngầm	BX Giao Thủy - ĐT489 - QL21 - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - QL21 - QL1A - Cầu Giẽ - Pháp Vân - BX Nước Ngầm	147	420	Tuyến đang khai thác	8428/BGTVT-VT ngày 26/08/2020 của Bộ GTVT
886	1829.1416.A	Nam Định	Hà Nội	Giao Thủy	Yên Nghĩa	BX Giao Thủy - TL489 - QL21 - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - ĐL Thiên Trường - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ -TL427 - QL1A cũ - Đường Ngọc Hồi - Đường 70 - (Đường Phan Trọng Tuệ - Đường Cầu Bươu) - Đường Phúc La, Văn Phú - Đường Quang Trung - QL6 - BX Yên Nghĩa	150	720	Tuyến đang khai thác	8428/BGTVT-VT ngày 26/08/2020 của Bộ GTVT
891	1829.1516.A	Nam Định	Hà Nội	Thịnh Long	Yên Nghĩa	BX Thịnh Long - QL21 - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - ĐT427 - QL1A - ĐT427B - Văn Phú - Phúc La - Quang Trung (Hà Đông) - QL6 - BX Yên Nghĩa	170	450	Tuyến đang khai thác	7865/BGTVT-VT ngày 12/08/2020 của Bộ GTVT
895	1829.1811.A	Nam Định	Hà Nội	Nghĩa Hưng	Giáp Bát	BX khách TT huyện Nghĩa Hưng - TL490C - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - Liêm Tuyền - Cao tốc (Pháp Vân, Cầu Giẽ, Ninh Bình) - Pháp Vân - Ngọc Hồi - Đường Giải Phóng - quay đầu tại điểm mở trên phố Kim Đồng - Kim Đồng - Đường Giải Phóng - BX Giáp Bát	120	480	Tuyến đang khai thác	1086/BGTVT-VT ngày 4/2/2021 của Bộ GTVT
897	1829.1815.A	Nam Định	Hà Nội	Nghĩa Hưng	Nước Ngầm	BX Nghĩa Hưng - TL490C - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - Liêm Tuyền - Cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - Ngọc Hồi - BX Nước Ngầm	120	360	Tuyến đang khai thác	10268/BGTVT-VT ngày 13/10/2020 của Bộ GTVT
899	1829.1817.A	Nam Định	Hà Nội	Nghĩa Hưng	Sơn Tây	BX Nghĩa Hưng - TL490C - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - QL21A - Phủ Lý - QL1 - QL21B (địa phận tỉnh Hà Nam) - ĐT76 - QL21A - Phố Chùa Thông - BX Sơn Tây	150	120	Tuyến đang khai thác	10268/BGTVT-VT ngày 13/10/2020 của Bộ GTVT
900	1829.2611.A	Nam Định	Hà Nội	Phía Nam TP Nam Định	Giáp Bát	BX Phía Nam TP Nam Định - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - Liêm Tuyền - Cao tốc (Pháp Vân, Cầu Giẽ, Ninh Bình) - Pháp Vân - Ngọc Hồi - Đường Giải Phóng - quay đầu tại điểm mở trên phố Kim Đồng - Kim Đồng - Đường Giải Phóng - BX Giáp Bát	86	420	Tuyến đang khai thác	1086/BGTVT-VT ngày 4/2/2021 của Bộ GTVT
920	1829.1111.A	Nam Định	Hà Nội	Nam Định	Giáp Bát	BX Nam Định - Đ. BOT - QL21 - Cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình - Pháp Vân - Đ. Giải Phóng - BX Giáp Bát	87	1800	Tuyến đang khai thác	10268/BGTVT-VT ngày 13/10/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
1034	1619.2511.B	Hải Phòng	Phú Thọ	Vĩnh Niệm	Việt Trì	BX Vĩnh Niệm - QL5 - Đường dẫn cầu Thanh Trì - cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao - nút giao BigC Đại lộ Thăng Long - Đại lộ Thăng Long - Đường 70 - QL32 - QL2C - QL2 - BX Việt Trì <B>	242	690	Tuyến mới chuyển sang đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
1051	1621.2511.B	Hải Phòng	Yên Bái	Vĩnh Niệm	Yên Bái	BX Vĩnh Niệm - Võ Nguyên Giáp - Đường Nguyễn Văn Linh - cầu An Đồng - QL5 - cầu Đông Trù - Đường Hoàng Sa - Đường Trường Sa - Đường Võ Văn Kiệt - cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC9 - QL2 - QL37 - BX Yên Bái	280	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
1125	1699.2511.A	Hải Phòng	Bắc Ninh	Vĩnh Niệm	Bắc Ninh	BX Bắc Ninh - QL18 - Chí Linh - QL5 - BX Vĩnh Niệm	95	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
1299	2224.1112.A	Tuyên Quang	Lào Cai	Tuyên Quang	Trung tâm Lào Cai	<A> BX Tuyên Quang - QL2 - Xín Mần (Hà Giang) - QL70 - BX Trung tâm Lào Cai	220	210	Tuyến đang khai thác	7865/BGTVT-VT ngày 12/08/2020 của Bộ GTVT
1434	2499.1311.A	Lào Cai	Bắc Ninh	BX khách kết hợp bãi đỗ xe Huyện Sa Pa	Bắc Ninh	BX kết hợp Bãi đỗ xe TX Sa Pa - QL4D - TP Lào Cai - cao tốc (Nội Bài, Lào Cai) - QL18 - QL1A - BX Bắc Ninh	335	120	Tuyến đang khai thác	Bổ sung lưu lượng lên 120 chuyến/tháng
1436	2526.1311.A	Lai Châu	Sơn La	Huyện Nậm Nhùn	TP Sơn La	BX Sơn La - QL6 - Tuần Giáo - QL6 cũ - Mùn Chung - QL12 - ĐT127 - BX Nậm Nhùn	233	120	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh hành trình chạy xe
1444	2529.1113.A	Lai Châu	Hà Nội	TP. Lai Châu	Mỹ Đình	BX Mỹ Đình - Đường Phạm Hùng - cầu vượt Mai Dịch - Đường Phạm Văn Đồng - cầu Thăng Long - Đường Võ Văn Kiệt - Đường Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - Nút giao IC18 - QL4D - BX TP Lai Châu	400	450	Tuyến đang khai thác	1261/BGTVT-VT ngày 9/2/2021 của Bộ GTVT
1462	2629.1813.A	Sơn La	Hà Nội	Mường La	Mỹ Đình	BX Mường La - QL279D - TP. Sơn La - QL6 - TP. Hòa Bình - Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Đại Lộ Thăng Long - Đường Châu Văn Liêm - Đường Mễ Trì - Đường Phạm Hùng - BX Mỹ Đình	330	150	Tuyến đang khai thác	3337/BGTVT-VT ngày 15/04/2021 của Bộ GTVT
1464	2629.3013.A	Sơn La	Hà Nội	Quỳnh Nhai	Mỹ Đình	BX Quỳnh Nhai - QL6B - QL6 - TP. Sơn La - QL6 - TP. Hòa Bình - Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Đại Lộ Thăng Long - Đường Châu Văn Liêm - Đường Mễ Trì - Đường Phạm Hùng - BX Mỹ Đình	381	60	Tuyến đang khai thác	3337/BGTVT-VT ngày 15/04/2021 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
1498	2689.8213.A	Sơn La	Hưng Yên	Mộc Châu	Ân Thi	BX Mộc Châu - QL6 - Đường Ba la - Đường Quang Trung - Đường Phùng Hưng - Đường Phan Trọng Tuệ - Đường Giải Phóng - cầu Thanh Trì - QL5 - QL39 - Trương Xá - QL38 - ĐT376 - BX Ân Thi	270	90	Tuyến đang khai thác	1086/BGTVT-VT ngày 4/2/2021 của Bộ GTVT
1505	2729.1113.A	Điện Biên	Hà Nội	Điện Biên Phủ	Mỹ Đình	BX Điện Biên Phủ - QL279 - Tuần Giáo - QL6 - Đường (Hòa Lạc- Hòa Bình) - Đại lộ Thăng Long - Đường Phạm Hùng - BX Mỹ Đình	500	270	Tuyến đang khai thác	8428/BGTVT-VT ngày 26/08/2020 của Bộ GTVT
1511	2729.1413.A	Điện Biên	Hà Nội	Bản Phủ	Mỹ Đình	BX Bản Phủ - TP. Điện Biên Phủ - QL279 - Tuần Giáo - QL6 - Đường (Hòa Lạc - Hòa Bình) - Đại lộ Thăng Long - Đường Phạm Hùng - BX Mỹ Đình	500	30	Tuyến đang khai thác	8428/BGTVT-VT ngày 26/08/2020 của Bộ GTVT
1533	2829.0413.A	Hòa Bình	Hà Nội	Mai Châu	Mỹ Đình	BX Mai Châu - QL15 - QL6 - TP. Hòa Bình - Đường (Hòa Lạc - Hòa Bình) - Đại lộ Thăng Long - Lê Quang Đạo - Mễ Trì - - Phạm Hùng - BX Mỹ Đình	150	150	Tuyến đang khai thác	12821/BGTVT-VT ngày 15/12/2020 của Bộ GTVT
1576	2398.1111.A	Hà Giang	Bắc Giang	Phía Nam Hà Giang	Bắc Giang	BX Phía Nam Hà Giang - QL2 - Tuyên Quang - Vĩnh Phúc - QL18 - Cao tốc Hà Nội Bắc Giang - QL17 - ĐT295B - Đường Thân Nhân Trung - Đường Xương Giang - BX Bắc Giang	495	240	Tuyến đang khai thác	11475/BGTVT-VT ngày 13/11/2020 của Bộ GTVT
1653	2935.1113.C	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Nho Quan	BX Nho Quan - QL12B - Ngã ba chợ Chiều - QL1 - BX Giáp Bát	140	1470	Tuyến đang khai thác	10268/BGTVT-VT ngày 13/10/2020 của Bộ GTVT
1663	2836.0107.A	Hòa Bình	Thanh Hóa	Trung tâm Hòa Bình	Nghi Sơn	BX Trung tâm Hòa Bình - QL6 - Xuân Mai - Đường HCM - QL12B - QL45 - ĐT522 (QL217B) - QL1 - Đại Lộ Nam Sông Mã - TP Sầm Sơn - QL47 - QL1 - ĐT513 - BX Nghi Sơn	295	60	Tuyến đang khai thác	12821/BGTVT-VT ngày 15/12/2020 của Bộ GTVT
1670	2936.1101.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Thị trấn Cẩm Thủy	BX Cẩm Thủy - QL217 - QL45 - ĐT217B - QL1 - Pháp vân - BX Giáp Bát	200	360	Tuyến đang khai thác	Giảm lưu lượng 60 chuyến/tháng về BX Hồi Xuân
1672	2936.1103.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Huyện Hoằng Hóa	BX Hoằng Hóa - QL1 (Ninh Bình - Phủ Lý - Pháp vân) - BX Giáp Bát	140	210	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
1673	2936.1104.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Phía Tây TP Thanh Hóa	BX Phía Tây Thanh Hóa - Đại Lộ Lê Lợi - Cầu Nguyệt Viên - QL1 - Pháp Vân - BX Giáp Bát	155	195	Tuyến đang khai thác	Giảm lưu lượng 23 chuyến/tháng chuyển về bến xe Quán Lào

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
1674	2936.1105.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Phía Bắc TP Thanh Hóa	BX Phía Bắc Thanh Hóa - QL1 - Pháp Vân - BX Giáp Bát	153	597	Tuyến đang khai thác	Giảm lưu lượng 23 chuyến/tháng về BX Hoằng Hóa
1679	2936.1110.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Thị trấn Vĩnh Lộc	BX Vĩnh Lộc - QL45- QL1 - Ninh Bình - Phủ Lý - BX Giáp Bát	155	510	Tuyến đang khai thác	Giảm lưu lượng 30 chuyến/tháng chuyển về bến xe Quán Lào
1682	2936.1114.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Thị trấn Ngọc Lặc	BX Ngọc Lặc - Đường HCM - BX Giáp Bát	200	60	Tuyến đang khai thác	Giảm lưu lượng 30 chuyến/tháng chuyển về BX Yên Cát
1684	2935.1115.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Khánh Thành	BX Khánh Thành - ĐT481C - ĐT481B - Ngã ba Khánh Nhạc - QL10 - QL1 - BX Giáp Bát <A>	130	570	Tuyến đang khai thác	10268/BGTVT-VT ngày 13/10/2020 của Bộ GTVT
1684	2935.1115.B	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Khánh Thành	BX Khánh Thành - ĐT481C - ĐT481B - Ngã ba Khánh Nhạc - QL10 - QL1 - QL10 - Đường cao tốc - BX Giáp Bát <B>	130		Tuyến đang khai thác	10268/BGTVT-VT ngày 13/10/2020 của Bộ GTVT
1684	2936.1116.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Thị trấn Yên Cát	BX Yên Cát - QL45 - QL1 - Pháp Vân - BX Giáp Bát	200	293	Tuyến đang khai thác	Tăng lưu lượng 30 chuyến/tháng từ BX Ngọc Lặc chuyển về BX Yên Cát
1685	2936.1123.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	TP Sầm Sơn	BX Sầm Sơn - QL47 - Đường tránh TP - QL1 - ĐT- QL1 - Pháp Vân - BX Giáp Bát	168	840	Tuyến đang khai thác	Tăng lưu lượng 30 chuyến/tháng từ BX Phía Tây về BX Sầm Sơn
1687	2936.1120.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Thị trấn Quán Lào	BX Quán Lào - QL45 - TP Thanh Hóa (Theo phân luồng của TP Thanh Hóa)-QL1 - BX Giáp Bát	180	611	Tuyến đang khai thác	Tăng lưu lượng 53 chuyến/tháng từ BX Phía tây, BX Vĩnh Lộc về BX Quán Lào
1688	2936.1113.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Triệu Sơn	BX Triệu Sơn - QL47 - QL1 - Pháp Vân -BX Giáp Bát	180	780	Tuyến đang khai thác	Giảm lưu lượng 30 chuyến/tháng về BX Quán Lào

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
1753	2938.1511.A	Hà Nội	Hà Tĩnh	Nước Ngầm	Hà Tĩnh	BX Nước Ngầm - QL1 - BX Hà Tĩnh	370	1875	Tuyến đang khai thác	11076/BGTVT-VT ngày 3/11/2020 của Bộ GTVT
1753	2938.1511.B	Hà Nội	Hà Tĩnh	Nước Ngầm	Hà Tĩnh	BX Hà Tĩnh - Đường tránh TP Hà Tĩnh - QL1 - Diễn Châu - QL48 - Đường HCM - BX Nước Ngầm <B>	350		Tuyến đang khai thác	11076/BGTVT-VT ngày 3/11/2020 của Bộ GTVT
1807	2988.1312.A	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Mỹ Đình	Vĩnh Tường	BX Mỹ Đình - QL32 - QL2 - BX Vĩnh Tường	56	300	Tuyến đang khai thác	Giảm lưu lượng từ 360 chuyến/tháng xuống 300 chuyến/tháng
1967	4750.1414.A	Đắk Lắk	TP. Hồ Chí Minh	Ea Kar	An Sương	BX Ea Kar - QL26 - Đường Nguyễn Văn Cừ - Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường tránh phía tây BMT - Đường HCM (QL14 cũ) - ĐT741 - QL13 - QL1A - QL22 - BX An Sương	405	150	Tuyến đang khai thác	5960/BGTVT-VT ngày 18/06/2020 của Bộ GTVT
2073	5066.1213.B	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Tháp	Miền Tây	TP. Hồng Ngự	BX TP. Hồng Ngự - ĐT842 - ĐT843 - ĐT844 - ĐT837 - QL62 - Đường Cao tốc - Đường Kinh Dương Vương - BX Miền Tây	176	120	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
2274	4382.1111.A	Đà Nẵng	Kon Tum	Trung tâm Đà Nẵng	Kon Tum	BX Trung tâm Đà Nẵng - Tôn Đức Thắng - Nút Giao thông Ngã Ba Huế - Trường Chinh - QL1A - QL14B - Đường Hồ Chí Minh - BX Kon Tum	310	750	Tuyến đang khai thác	2731/BGTVT-VT ngày 02/04/2021 của Bộ GTVT
2301	6566.5113.A	Cần Thơ	Đồng Tháp	Trung tâm TP Cần Thơ	TP. Hồng Ngự	BX Trung tâm TP Cần Thơ - QL1A - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	166	240	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
2314	6669.1314.A	Đồng Tháp	Cà Mau	TP. Hồng Ngự	Năm Căn	BX TP. Hồng Ngự - QL30 - QL1 - BX Năm Căn	380	30	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
2319	6671.1312.A	Đồng Tháp	Bến Tre	TP. Hồng Ngự	Ba Tri	BX Ba Tri - ĐT885- ĐT887 - HL 10 - Đ nội ô TT Giồng Trôm - ĐT885 - Đ Nguyễn Thị Định - ĐL Đồng Khởi - QL60 - QL1A - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	200	30	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
2320	6671.1313.A	Đồng Tháp	Bến Tre	TP. Hồng Ngự	Thạnh Phú	BX Thạnh Phú - QL57 - Phà Đình Khao - QL57 - QL1A - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	186	30	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
2334	4750.1611.A	Đắk Lắk	TP. Hồ Chí Minh	Ea H'Leo	Miền Đông	BX Miền Đông - Đường Đinh Bộ Lĩnh - QL13 - ĐT741 - Đường HCM (QL14 cũ) - Đường tránh phía tây TP. BMT - Đường HCM (QL14 cũ) - BX Ea H'leo	435	500	Tuyến đang khai thác	5960/BGTVT-VT ngày 18/06/2020 của Bộ GTVT
2338	4750.1811.A	Đắk Lắk	TP. Hồ Chí Minh	Ea Súp	Miền Đông	BX Ea Súp - ĐT697 (TL1) - Đường tránh phía tây TP.BMT - Đường HCM (QL14 cũ) - QL13 - Đường Đinh Bộ Lĩnh - BX Miền Đông	415	180	Tuyến đang khai thác	5960/BGTVT-VT ngày 18/06/2020 của Bộ GTVT
2339	4750.1911.A	Đắk Lắk	TP. Hồ Chí Minh	Krông Ana	Miền Đông	BX Krông Ana - ĐT698 (TL2) - Đường HCM (QL14 cũ) - QL13 - Đường Đinh Bộ Lĩnh - BX Miền Đông	375	360	Tuyến đang khai thác	5960/BGTVT-VT ngày 18/06/2020 của Bộ GTVT
2348	4750.2616.A	Đắk Lắk	TP. Hồ Chí Minh	Phía Nam Buôn Ma Thuột	Ngã Tư Ga	BX Ngã Tư Ga - QL1A - QL13 - ĐT741 - Đường HCM (QL14 cũ) - BX Phía Nam Buôn Ma Thuột	364	500	Tuyến đang khai thác	5960/BGTVT-VT ngày 18/06/2020 của Bộ GTVT
2427	1123.2111.A	Cao Bằng	Hà Giang	Bảo Lâm	Phía Nam Hà Giang	BX Phía Nam Hà Giang - Đường Nguyễn Trãi - Cầu Yên Biên 2 Nguyễn Thái Học - Đường Trần Hưng Đạo - Đường Trần Phú - QL34 - Minh Ngọc - TT Yên Phú - huyện Bắc Mê - BX Bảo Lâm	80	120	Tuyến đang khai thác	11475/BGTVT-VT ngày 13/11/2020 của Bộ GTVT
2505	4850.1411.A	Đắk Nông	TP. Hồ Chí Minh	Huyện Krông Nô	Miền Đông	BX K rông Nô - QL28 - Đường HCM - ĐT741 - QL13 - Đường Đinh Bộ Lĩnh - BX Miền Đông	365	240	Tuyến đang khai thác	Bổ sung lưu lượng thành 240 chuyến/tháng
2508	4850.1611.A	Đắk Nông	TP. Hồ Chí Minh	Quảng Khê	Miền Đông	BX Quảng Khê - QL28 - Đường 23/3 - Đường HCM - ĐT741 - QL13 - Đường Đinh Bộ Lĩnh - BX Miền Đông	365	240	Tuyến đang khai thác	Bổ sung lưu lượng thành 240 chuyến/tháng
2541	1618.2524.A	Hải Phòng	Nam Định	Vĩnh Niệm	Ý Yên	BX Vĩnh Niệm - QL10 - BX Ý Yên	130	30	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
2556	1622.2514.A	Hải Phòng	Tuyên Quang	Vĩnh Niệm	Huyện Sơn Dương	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL3 - QL2 - QL2C - BX Sơn Dương	225	180	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
2573	1628.2558.A	Hải Phòng	Hòa Bình	Vĩnh Niệm	Kim Bôi	BX Vĩnh Niệm - QL5 - QL38B - QL38 - TL424 - BX Kim Bôi	170	30	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
2599	4976.1611.A	Lâm Đồng	Quảng Ngãi	Lâm Hà	Quảng Ngãi	BX Lâm Hà - QL27 - QL20 - QL27 - QL1 - BX Quảng Ngãi	630	90	Tuyến đang khai thác	12821/BGTVT-VT ngày 15/12/2020 của Bộ GTVT
2603	1698.2521.A	Hải Phòng	Bắc Giang	Vĩnh Niệm	Cầu Gồ	BX Vĩnh Niệm - QL5 - Chí Linh - QL18 - QL1A - ĐT292 - Kép - Bố Hạ - BX Cầu Gồ	150	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
2681	5063.1217.A	TP. Hồ Chí Minh	Tiền Giang	Miền Tây	Thị trấn Tân Hòa	BX Miền Tây - Đường Kinh Dương Vương - QL1 - QL50 - Đường Trần Công Tường - ĐT862 - BX Tân Hòa <A>	115	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh hành trình chạy xe
2696	5063.1255.A	TP. Hồ Chí Minh	Tiền Giang	Miền Tây	Tân Phú Đông	BX Miền Tây - Đường Kinh Dương Vương - QL1 - QL50 - ĐT877 - Bình Ninh - ĐT877B - BX Tân Phú Đông <A>	120	270	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh bổ sung hành trình chạy xe
2719	5066.1213.A	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Tháp	Miền Tây	TP. Hồng Ngự	BX TP. Hồng Ngự - QL30 - Ngã ba An Hữu - QL1A - Cao tốc (Trung Lương - TP Hồ Chí Minh) - Đường Kinh Dương Vương - BX Miền Tây	214	1,65	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
2731	5066.1613.A	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Tháp	Ngã Tư Ga	TP. Hồng Ngự	BX Ngã Tư Ga - QL1 - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	233	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
2760	5070.1411.A	TP. Hồ Chí Minh	Tây Ninh	An Sương	Tây Ninh	BX Tây Ninh - 30/4 - Lạc Long Quân - Phạm Văn Đồng - Phạm Hùng - QL22 - BX An Sương	84	4020	Tuyến đang khai thác	2731/BGTVT-VT ngày 02/04/2021 của Bộ GTVT
2765	5070.1415.A	TP. Hồ Chí Minh	Tây Ninh	An Sương	Huệ Nghĩa	BX Huệ Nghĩa - ĐT785 - Đường Trần Phú - Ngã ba Lâm Vồ - Đường Bời Lời (ĐT790) - Đường Điện Biên Phủ (ĐT799) - Cửa Hòa Viện - ĐT781 - Cầu K13 - ĐT784 - ĐT782 - Thị trấn Trảng Bàng - QL22 - BX An Sương	118	750	Tuyến đang khai thác	1261/BGTVT-VT ngày 9/2/2021 của Bộ GTVT
2798	6066.1213.A	Đồng Nai	Đồng Tháp	Biên Hòa	TP. Hồng Ngự	BX Biên Hòa - Nguyễn Ái Quốc - QL1K - QL1 - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	255	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
2844	5078.1116.A	TP. Hồ Chí Minh	Phú Yên	Miền Đông	Sơn Hòa	QL25 - QL1 - QL13	640	240	Tuyến đang khai thác	Bổ sung tăng lưu lượng 90 lên 240 chuyến/tháng và bổ sung thêm hành trình

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
2855	5081.1113.A	TP. Hồ Chí Minh	Gia Lai	Miền Đông	An Khê	BX Miền Đông - QL13 - Đường Hồ Chí Minh (QL14) - QL19 - BX An Khê	648	300	Tuyến đang khai thác	Bổ sung tăng lưu lượng
2857	5081.1115.A	TP. Hồ Chí Minh	Gia Lai	Miền Đông	K'Bang	BX Miền Đông - QL13 - Đường Hồ Chí Minh (QL14) - QL19 - ĐT669 - BX KBang	678	240	Tuyến đang khai thác	Bổ sung tăng lưu lượng
2858	5081.1117.A	TP. Hồ Chí Minh	Gia Lai	Miền Đông	Đăk Đoa	BX Miền Đông - QL13 - Đường Hồ Chí Minh (QL14) - QL19 - BX Đăk Đoa	570	150	Tuyến đang khai thác	Bổ sung tăng lưu lượng
2860	5081.1119.A	TP. Hồ Chí Minh	Gia Lai	Miền Đông	Đức Cơ	BX Miền Đông - QL13 - Đường Hồ Chí Minh (QL14) - QL19 - BX Đức Cơ	610	240	Tuyến đang khai thác	Bổ sung tăng lưu lượng
2862	5082.1111.A	TP. Hồ Chí Minh	Kon Tum	Miền Đông	Kon Tum	BX Miền Đông - Đường Đinh Bộ Lĩnh - QL13 - TL741 - Đường Hồ Chí Minh - BX Kon Tum	590	450	Tuyến đang khai thác	2731/BGTVT-VT ngày 02/04/2021 của Bộ GTVT
2863	5082.1112.A	TP. Hồ Chí Minh	Kon Tum	Miền Đông	Đắk Hà	BX Miền Đông - QL13 - TL741 - Đường Hồ Chí Minh - BX Đắk Hà	620	210	Tuyến đang khai thác	2731/BGTVT-VT ngày 02/04/2021 của Bộ GTVT
2864	5082.1113.A	TP. Hồ Chí Minh	Kon Tum	Miền Đông	Ngọc Hồi	BX Miền Đông - Đường Đinh Bộ Lĩnh - QL13 - TL741 - Đường Hồ Chí Minh - BX Ngọc Hồi	650	270	Tuyến đang khai thác	2731/BGTVT-VT ngày 02/04/2021 của Bộ GTVT
2904	5086.1119.A	TP. Hồ Chí Minh	Bình Thuận	Miền Đông	Tuy Phong	BX Tuy Phong - QL1A - QL13 - BX Miền Đông	300	900	Tuyến đang khai thác	1261/BGTVT-VT ngày 9/2/2021 của Bộ GTVT
2944	5094.1214.A	TP. Hồ Chí Minh	Bạc Liêu	Miền Tây	Phước Long	BX Phước Long - ĐT979 - QL1A - Cao tốc Trung Lương TP HCM - QL1A - Đường Kinh Dương Vương - BX Miền Tây	315	180	Tuyến đang khai thác	11475/BGTVT-VT ngày 13/11/2020 của Bộ GTVT
2983	6066.1413.A	Đồng Nai	Đồng Tháp	Tân Phú	TP. Hồng Ngự	BX Tân Phú - QL20 - QL1A - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	250	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
2988	4750.1614.A	Đắk Lắk	TP. Hồ Chí Minh	Ea H'Leo	An Sương	BX An Sương - QL22 - QL1 - QL13 - ĐT741 - Đường HCM (QL14 cũ) - Đường tránh phía tây TP. BMT - Đường HCM (QL14 cũ) - BX Ea H'leo	500	240	Tuyến đang khai thác	5960/BGTVT-VT ngày 18/06/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
2991	6066.2113.A	Đồng Nai	Đồng Tháp	Trị An	TP. Hồng Ngự	BX TP. Hồng Ngự - QL30 - QL1 - ĐT767 - BX Trị An	324	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
3089	6066.1314.A	Đồng Nai	Đồng Tháp	Đồng Nai	Tháp Mười	BX Tháp Mười - ĐT846 - ĐT865 - ĐT866 - QL62 - Đường Cao Tốc - QL1A - Ngã Tư Bình Phước - BX Đồng Nai	150	120	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh hành trình chạy xe và cự ly
3090	6066.5413.A	Đồng Nai	Đồng Tháp	Phú Thạnh	TP. Hồng Ngự	BX Phú Thạnh - ĐT769 - Đường 25B - QL51 - Ngã 4 Vũng Tàu - QL1A - Cao tốc Trung Lương - QL1A - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	294	120	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
3096	6067.2627.A	Đồng Nai	An Giang	Hố Nai	Óc Eo	BX Óc Eo - Đường tránh Núi Sập - ĐT943 - QL91 - QL80 - Cầu Vàm Cống - QLN2B - QL80 - Cầu Mỹ Thuận - QL1 - Đường Cao tốc Trung Lương đi TP HCM - QL1 - Cầu Đồng Nai - XL Hà Nội - BX Hố Nai	270	120	Tuyến đang khai thác	11076/BGTVT-VT ngày 3/11/2020 của Bộ GTVT
3099	6163.1112.A	Bình Dương	Tiền Giang	Bình Dương	Thị trấn Cái Bè	BX Bình Dương - QL13 - Ngã 4 Bình Phước - QL1A - ĐT875 - BX Cái Bè <A>	160	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh bổ sung hành trình, cự ly tuyến
3121	6166.1113.A	Bình Dương	Đồng Tháp	Bình Dương	TP. Hồng Ngự	BX TP. Hồng Ngự - QL30 - QL1A - QL13 - Đại lộ Bình Dương - BX Bình Dương	250	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
3128	6166.1913.A	Bình Dương	Đồng Tháp	Bến Cát	TP. Hồng Ngự	BX Bến Cát - Đại lộ Bình Dương - Ngã 4 Bình Phước - QL1A - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	200	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
3131	6166.2013.A	Bình Dương	Đồng Tháp	An Phú	TP. Hồng Ngự	BX An Phú - Đường 22/12 - QL13 - QL1A - Cao tốc Sài Gòn Trung Lương - Ngã 3 An Hữu - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	190	150	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
3136	6178.1113.A	Bình Dương	Phú Yên	Bình Dương	Nam Tuy Hòa	QL1 - QL13	585	240	Tuyến đang khai thác	Tăng lưu lượng từ 150 chuyến/tháng lên 240 chuyến/tháng
3137	6183.2315.A	Bình Dương	Sóc Trăng	Bàu Bàng	Vĩnh Châu	BX Bàu Bàng - QL13 - Cầu vượt Sóng Thần - Cao tốc Trung Lương - Cần Thơ - QL1A - ĐT935 - BX Vĩnh Châu	315	180	Tuyến đang khai thác	Tăng lưu lượng từ 90 chuyến/tháng lên 180 chuyến/tháng

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
3160	6167.2027.A	Bình Dương	An Giang	An Phú	Óc Eo	BX Óc Eo - ĐT943 - Đường tránh Núi Sập - ĐT943 - Long Xuyên - QL91 - QL80 - cầu Vàm Cống - QLN2B - QL80 - cầu Mỹ Thuận - QL1A - Đường Cao tốc Trung Lương - QL1A - QL13 - Đường 22/12 - BX An Phú	257	360	Tuyến đang khai thác	11076/BGTVT-VT ngày 3/11/2020 của Bộ GTVT
3237	1116.1825.C	Cao Bằng	Hải Phòng	Liên tỉnh TP Cao Bằng	Vĩnh Niệm	BX Vĩnh Niệm - Võ Nguyên Giáp-Nguyễn Văn Linh - QL5 - QL1A - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL3 - Bắc Kạn - BX Liên tỉnh TP Cao Bằng	400	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
3298	6366.3113.A	Tiền Giang	Đồng Tháp	Tiền Giang	TP. Hồng Ngự	BX Tiền Giang - Đường Ấp Bắc - QL60 - QL1 - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	151	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
3304	6369.1614.A	Tiền Giang	Cà Mau	Thị xã Gò Công	Năm Căn	BX thị xã Gò Công - QL50 - QL1 - Đường Lý thường Kiệt - Đường Hùng Vương - Đường Nguyễn Tất Thành - QL1 - BX Năm Căn <A>	390	90	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh từ BX Tiền Giang về BX TX Gò Công và tăng lưu lượng
3359	1622.1712.A	Hải Phòng	Tuyên Quang	Đồ Sơn	Huyện Chiêm Hóa	BX Đồ Sơn - QL5 - Đường Nguyễn Văn Linh - Đường Lý Sơn - cầu Đông Trù -Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - ĐT90 -BX Chiêm Hoá <A>	330	150	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
3403	6669.1311.A	Đồng Tháp	Cà Mau	TP. Hồng Ngự	Cà Mau	BX TP. Hồng Ngự - QL30 - QL1 - BX Cà Mau	330	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
3407	6670.1311.A	Đồng Tháp	Tây Ninh	TP. Hồng Ngự	Tây Ninh	BX Tây Ninh - Trưng Nữ Vương - 30/4 - QL22A - QL22B - QL1A - Ngã ba Trung Lương - Cái Bè - Ngã ba An Thới Trung - TP Cao Lãnh - BX TP. Hồng Ngự	326	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
3407	6670.1311.B	Đồng Tháp	Tây Ninh	TP. Hồng Ngự	Tây Ninh	BX Tây Ninh - Trưng Nữ Vương - 30/4 - QL22A - QL22B - QL1A - Cao tốc (TPHCM - Trung Lương) - QL1A - Ngã ba Trung Lương - Cái Bè - Ngã ba An Thới Trung - TP Cao Lãnh - BX TP. Hồng Ngự	326	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
3409	6670.1611.A	Đồng Tháp	Tây Ninh	An Long	Tây Ninh	BX Tây Ninh - Trưng Nữ Vương - 30/4 - CMT8 - ĐT781 - ĐT784 - ĐT782 - QL22A - Ngã tư Hóc Môn - Nguyễn Văn Bứa - ĐT824 - ĐT830 - Cao tốc Trung Lương - QL1A - QL30 - BX An Long	287	60	Tuyến đang khai thác	2731/BGTVT-VT ngày 02/04/2021 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
3414	6672.1312.A	Đồng Tháp	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Hồng Ngự	Vũng Tàu	BX TP. Hồng Ngự - QL30 - TP Cao Lãnh - An Thái Trung - Cái Bè Tiền Giang - Trung Lương - QL1 - QL51 - BX Vũng Tàu	310	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
3512	2529.1613.A	Lai Châu	Hà Nội	Huyện Mường Tè	Mỹ Đình	BX Mường Tè - QL4H - QL12 - Mường So - QL4D - IC18 - Cao tốc (Nội bài - Lào Cai) - Nút giao IC8 Phù Ninh - QL2 - Việt Trì - Vĩnh Yên - Cầu Thăng Long - BX Mỹ Đình	530	90	Tuyến đang khai thác	1261/BGTVT-VT ngày 9/2/2021 của Bộ GTVT
3523	6886.1316.A	Kiên Giang	Bình Thuận	Hà Tiên	La Gi	BX Hà Tiên - QL80 - QL91 - QL1A - QL51 - QL55 - BX La Gi	479	120	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh tăng lưu lượng từ 30 lên 120 chuyến/tháng
3589	7084.1111.A	Tây Ninh	Trà Vinh	Tây Ninh	Trà Vinh	BX Tây Ninh - Trưng Nữ Vương - 30/4 - QL22B - Lạc Long Quân - Phạm Văn Đồng - Phạm Hùng - QL22B - TT. Trãng Bàng - QL22 - Ngã 4 Hóc Môn - Nguyễn Văn Bứa - ĐT824 - ĐT830 - Đức Hòa - Bến Lức (Long An) - Cao tốc Trung Lương - Tiền Giang - Vĩnh Long - QL53 - Nguyễn Đáng - QL54 - BX Trà Vinh	294	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh hành trình chạy xe
3809	7881.1511.B	Phú Yên	Gia Lai	Liên tỉnh Phú Yên	Đức Long Gia Lai	BX Đức Long Gia Lai - QL14 - QL25 - Đường HCM - BX Liên tỉnh Phú Yên <A>	220	300	Tuyến đang khai thác	Tăng lưu lượng 210 chuyến/tháng lên 300 chuyến/tháng
3812	7881.1511.A	Phú Yên	Gia Lai	Liên tỉnh Phú Yên	Đức Long Gia Lai	Đường Nguyễn Tất Thành - QL25	256	240	Tuyến đang khai thác	Tăng lưu lượng 210 chuyến/tháng lên 240 chuyến/tháng
3815	7882.1511.A	Phú Yên	Kon Tum	Liên tỉnh Phú Yên	Kon Tum	QL1 - QL19 - Đường HCM	340	240	Tuyến đang khai thác	Tăng lưu lượng 150 chuyến/tháng lên 240 chuyến/tháng
3969	1621.2512.A	Hải Phòng	Yên Bái	Vĩnh Niệm	Lục Yên	BX Vĩnh Niệm - Võ Nguyên Giáp - Đường Nguyễn Văn Linh - cầu An Đồng - QL5 - nút giao cầu Thanh Trì - QL1 - QL18 - QL2 - Ngã ba Vĩnh Tuy - Phố Cáo - TL171 - BX Lục Yên	350	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
3971	1624.2512.B	Hải Phòng	Lào Cai	Vĩnh Niệm	Trung tâm Lào Cai	BX Trung tâm Lào Cai - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài - Đường Vành đai 3 trên cao - QL5 - cầu An Đồng - Nguyễn Văn Linh - BX Vĩnh Niệm	430	210	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
4059	2224.1112.B	Tuyên Quang	Lào Cai	Tuyên Quang	Trung tâm Lào Cai	BX TP Tuyên Quang - QL2 - Thị trấn Đoan Hùng - QL70 - QL37 - TP Yên Bái (Đường dẫn lên cao tốc Nội Bài - Lào Cai) - Nút giao IC12 - Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - Nút giao IC18 - BX Trung tâm Lào Cai <B>	220	120	Tuyến đang khai thác	6336/BGTVT-VT ngày 30/6/2020 của Bộ GTVT
4075	2434.1212.C	Lào Cai	Hải Dương	Trung tâm Lào Cai	Hải Tân	BX Hải Tân - Đường Thanh Niên kéo dài - Đường Trần Hưng Đạo - Cầu vượt Tây Phú Lương - QL5 - Cầu Đuống - QL3 - QL18-Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - Nút giao IC18 - BX Trung tâm Lào Cai	390	120	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh hành trình chạy xe
4078	2499.1211.A	Lào Cai	Bắc Ninh	Trung tâm Lào Cai	Bắc Ninh	<A> BX Bắc Ninh - QL1 - QL18 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC18 - BX Trung tâm Lào Cai	284	210	Tuyến đang khai thác	Tăng lưu lượng lên 210 chuyến/tháng
4162	4750.2614.A	Đắk Lắk	TP. Hồ Chí Minh	Phía Nam Buôn Ma Thuột	An Sương	BX An Sương - QL22 - QL1A - QL13 - ĐT741 - Đường HCM (QL14 cũ) - BX Phía Nam Buôn Ma Thuột	367	300	Tuyến đang khai thác	5960/BGTVT-VT ngày 18/06/2020 của Bộ GTVT
4209	6693.1317.B	Đồng Tháp	Bình Phước	TP. Hồng Ngự	Chơn Thành	BX Chơn Thành - QL13 - QL1A - Cao tốc (TP Hồ Chí Minh - Trung Lương) - QL1A - QL30 - BX TP. Hồng Ngự	322	30	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
4238	1619.2311.A	Hải Phòng	Phú Thọ	Thượng Lý	Việt Trì	BX Thượng Lý - QL10- Cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng) - Cầu Thanh Trì - QL70- QL32 - QL2C - QL2 - BX Việt Trì	195	240	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
4239	1622.1813.A	Hải Phòng	Tuyên Quang	Kiến Thụy	Huyện Na Hang	BX Kiến Thụy - QL5 - cầu Đuống - ngã tư Đông Anh - Phúc Yên - Vĩnh Yên - Việt Trì - QL2 - Đường tránh TP Tuyên Quang - ĐT190 - Vĩnh Lộc - QL2C - BX Na Hang	367	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
4244	5081.1411.A	TP. Hồ Chí Minh	Gia Lai	An Sương	Đức Long Gia Lai	BX An Sương - QL22 - QL1 - QL13 - Đường Hồ Chí Minh - BX Đức Long Gia Lai	580	90	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh tăng lưu lượng
4245	5081.1417.A	TP. Hồ Chí Minh	Gia Lai	An Sương	Đăk Đoa	BX Đăk Đoa - QL19 - Đường Hồ Chí Minh (QL14 cũ) - ĐT741 - Đại lộ Bình Dương (QL13) - QL1 - QL22 - BX An Sương	600	120	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh tăng lưu lượng
4246	5082.1412.A	TP. Hồ Chí Minh	Kon Tum	An Sương	Đắk Hà	BX Đăk Hà - Đường Hồ Chí Minh - TL741 - QL13 - Đường Đinh Bộ Lĩnh - QL22 - BX An Sương	570	60	Tuyến đang khai thác	2731/BGTVT-VT ngày 02/04/2021 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
4251	2689.9311.B	Sơn La	Hưng Yên	Phù Yên	Hưng Yên	BX Hưng Yên - QL39 - Cầu vượt Phố Nối - QL5 - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 (đoạn từ Cầu Thanh Trì đến nút giao Big C Thăng Long) - Đại lộ Thăng Long - QL21 - QL32 - QL32B - QL37 - BX Phù Yên	260	180	Tuyến đang khai thác	11076/BGTVT-VT ngày 3/11/2020 của Bộ GTVT
4291	6178.1913.A	Bình Dương	Phú Yên	Bến Cát	Nam Tuy Hòa	QL1 - QL13	600	180	Tuyến đang khai thác	Tăng lưu lượng 120 chuyến/tháng lên 180 chuyến/tháng
4331	1627.2511.A	Hải Phòng	Điện Biên	Vĩnh Niệm	Điện Biên Phủ	BX Vĩnh Niệm - QL5 - Phố Nối - QL39 - Khoái Châu - Cầu Thanh Trì - Đường Vành đai 3 trên cao (đoạn nút giao BigC - cầu Thanh Trì) - Đại lộ Thăng Long - QL21 - Ngã Tư Xuân Mai - QL6 - Tuần Giáo - QL279 - BX Điện Biên Phủ	600	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
4354	2429.2113.A	Lào Cai	Hà Nội	Si Ma Cai	Mỹ Đình	BX Si Ma Cai - QL4 - ĐT153 - QL70 - cầu Cốc Lếu - Đường Nhạc Sơn - QL4D - nút giao IC19 - cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - QL2 - Đường Võ Văn Kiệt - cầu Thăng Long - Đường Phạm Văn Đồng - Đường Phạm Hùng - BX Mỹ Đình	420	30	Tuyến đang khai thác	6336/BGTVT-VT ngày 30/6/2020 của Bộ GTVT
4366	7082.1411.A	Tây Ninh	Kon Tum	Tân Biên	Kon Tum	BX Tân Biên - QL22B - Đường Tua Hai - Đường Cách Mạng Tháng 8 - Đường Trương Quyền - Đường Trưng Nữ Vương - Đường 30/4 - QL22B - Thị trấn Tràng Bàng - QL22 - TL8 - Ngã 3 Tân Quy - TL15 - Ngã 3 Thanh Tuyền - ĐT744 - Ngã 3 Rạch Bắp - ĐT7A - QL13 - Chơn Thành - Đắk Lắk- Gia Lai - QL14 (Đường Hồ Chí Minh) - BX Kon Tum	740	60	Tuyến đang khai thác	2731/BGTVT-VT ngày 02/04/2021 của Bộ GTVT
4369	1425.1311.A	Quảng Ninh	Lai Châu	Cái Rồng	Lai Châu	BX Lai Châu - QL4D - IC18, Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - QL18 - Sao Đỏ - Uông Bí - QL18 - Ngã tư Minh Khai - Cao tốc (Hạ Long - Vân Đồn) - BX Cái Rồng	630	60	Tuyến đang khai thác	13571/BGTVT-VT ngày 31/12/2020 của Bộ GTVT
4371	1690.2514.B	Hải Phòng	Hà Nam	Vĩnh Niệm	Quế	BX Vĩnh Niệm - Đường Võ Nguyên Giáp - Đường Nguyễn Văn Linh - Đường vòng Cầu Niệm - ngã 5 Kiến An - QL10 - cầu Thái Hà - ĐT499 - QL38B - ĐT491 - thị trấn Vĩnh Trụ - ĐT491 - nút giao Liêm Tuyền - QL21B - QL1A - cầu Châu Sơn - Đường Lý Thường Kiệt - ĐT494 - QL21A - ĐT498 - cầu Khả Phong - QL21B - BX Quế	110	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
4547	1628.2506.A	Hải Phòng	Hòa Bình	Vĩnh Niệm	Lạc Sơn	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1 - TL477 - QL12B - Đường Hồ Chí Minh - QL12B - BX Lạc Sơn	190	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
4548	1628.2506.B	Hải Phòng	Hòa Bình	Vĩnh Niệm	Lạc Sơn	BX Vĩnh Niệm - QL10 - QL1 - TL477 - QL12B - Đường Hồ Chí Minh - QL12B - BX Lạc Sơn	190	90	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
4558	1690.2514.A	Hải Phòng	Hà Nam	Vĩnh Niệm	Quế	BX Vĩnh Niệm - QL5 - Phố Nối - Hưng Yên - QL38B - QL38 - Đồng Văn - QL1 - Phủ Lý - Cầu Châu Sơn - Đường Lý Thường Kiệt - ĐT494 - Cầu Quế - BX Quế	140	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
4766	5081.1420.A	TP. Hồ Chí Minh	Gia Lai	An Sương	Chư Sê	BX Chư Sê - Đường HCM - ĐT741 - QL13 - QL1 - QL22 - BX An Sương	540	120	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh tăng lưu lượng
4780	6166.1915.C	Bình Dương	Đồng Tháp	Bến Cát	Tân Hồng	BX Tân Hồng - ĐT843 - ĐT842 - ĐT831 - QL62 - QLN2 - TL8 - QL13 - BX Bến Cát	185	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh tăng lưu lượng
4791	6167.1916.B	Bình Dương	An Giang	Bến Cát	Tân Châu	BX Óc Eo - Đường tránh Núi Sập - ĐT943 - QL91 - QL80 - cầu Vàm Cống - QLN2B - QL80 - cầu Mỹ Thuận - QL1 - Đường cao tốc Trung lương đi TPHCM - QL1 - cầu Đồng Nai - XL.Hà Nội - BX Hố Nai	232	30	Tuyến đang khai thác	11076/BGTVT-VT ngày 3/11/2020 của Bộ GTVT
4974	1619.2523.B	Hải Phòng	Phú Thọ	Vĩnh Niệm	Lâm Thao	BX Lâm Thao - QL32C - QL2 - Cao tốc nội bài Lào Cai - Đường Võ Nguyên Giáp - QL5 kéo dài - cầu Đông Trù - QL5 - cầu An Đồng - Đường Nguyễn Văn Linh - Võ Nguyên Giáp - Bùi Viện - BX Vĩnh Niệm	212		Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
4985	1623.1711.B	Hải Phòng	Hà Giang	Đồ Sơn	Phía Nam Hà Giang	BX Phía Nam Hà Giang - QL2 - Đường Hoàng Sa - Đường Trường Sa - cầu Đông Trù - QL5 - Cầu An Đồng - Đường Nguyễn Văn Linh - Đường Võ Nguyên Giáp - Cầu Rào 2 - Đường Phạm Văn Đồng - BX Đồ Sơn	420	30	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh hành trình chạy xe
4986	1623.2111.A	Hải Phòng	Hà Giang	Cát Bà	Phía Nam Hà Giang	BX Cát Bà - cầu Tân Vũ - Cao tốc Hà Nội Hải Phòng - ĐT353 - Đường Nguyễn Văn Linh - Cầu An Đồng - QL5 - cầu Đông Trù - Vĩnh Phúc - Việt Trì - QL2 - BX phía nam Hà Giang <A>	450	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh hành trình chạy xe
4986	1623.2111.A	Hải Phòng	Hà Giang	Cát Bà	Phía Nam Hà Giang	BX Cát Bà - cầu Tân Vũ - Cao tốc Hà Nội Hải Phòng - ĐT353 - Đường Nguyễn Văn Linh - Cầu An Đồng - QL5	450	60	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
						- cầu Đông Trù - Vĩnh Phúc - Việt Trì - QL2 - BX phía nam Hà Giang				
5003	1635.2518.A	Hải Phòng	Ninh Bình	Vĩnh Niệm	Lai Thành	BX Lai Thành - QL12B kéo dài - QL1 - QL10 - BX Vĩnh Niệm	150	180	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
5265	2938.1511.C	Hà Nội	Hà Tĩnh	Nước Ngầm	Hà Tĩnh	BX Hà Tĩnh - QL1 Đường tránh TP Hà Tĩnh - QL15B - ĐT549 - ĐT547 - QL8B - QL1 đoán tránh TP Vinh - Cao tốc Ninh Bình Cầu Giẽ - BX Nước Ngầm	356	460	Tuyến đang khai thác	11076/BGTVT-VT ngày 3/11/2020 của Bộ GTVT
5441	7084.2013.A	Tây Ninh	Trà Vinh	Tân Hà	Duyên Hải	BX Tân Hà - Đ. Kà Tum Tân Hà - ĐT785 - 30/4 - Lạc Long Quân - Phạm Văn Đồng - Phạm Hùng - QL22B - TT. Trảng Bàng - QL22 - Ngã 4 Hóc Môn - Nguyễn Văn Bứa - ĐT824 - ĐT830 - Đức Hòa - Bến Lức (Long An) - Cao tốc Trung Lương - Tiền Giang - Vĩnh Long - QL53 (Trà Vinh) - BX Duyên Hải	414	90	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh hành trình chạy xe
5523	1621.2513.C	Hải Phòng	Yên Bái	Vĩnh Niệm	Nghĩa Lộ	BX Vĩnh Niệm - QL5 - Đường dẫn cầu Thanh Trì - Cầu Thanh Trì - Đường Vành đai 3 trên cao (Đoạn Cầu Thanh Trì - BigC) - Đại lộ Thăng Long - QL21 - QL32 - QL37 - BX Nghĩa Lộ	360	60	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
5524	1627.2511.B	Hải Phòng	Điện Biên	Vĩnh Niệm	Điện Biên Phủ	BX Điện Biên Phủ - QL279 - Tuần Giáo - QL6 - Đường Hòa Bình Hòa Lạc - Đại lộ Thăng Long - Đường vành đai 3 trên cao (Đoạn BigC - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL1A - QL5 - Quán Toan - ĐT351 - Ngã năm Kiến An - Đ Trần Nhân Tông - Đ Trường Chinh - Cầu Niệm - Đ Nguyễn Văn Linh - Võ Nguyên Giáp - BX Vĩnh Niệm <B>	600	180	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
5624	5082.1115.A	TP. Hồ Chí Minh	Kon Tum	Miền Đông	Kon Plông	BX KonPlông - QL24 - Đường Hồ Chí Minh - TL741 - QL13 - BX Miền Đông	650	270	Tuyến đang khai thác	2731/BGTVT-VT ngày 02/04/2021 của Bộ GTVT
5776	4750.1412.A	Đắk Lắk	TP. Hồ Chí Minh	Ea Kar	Miền Tây	BX Ea Kar - QL26 - Đường Nguyễn Văn Cừ - Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường tránh phía tây BMT - Đường HCM (QL14 cũ) - ĐT741 - QL13 - QL1A - Đường Kinh Dương Vương - BX Miền Tây	450	90	Tuyến đang khai thác	5960/BGTVT-VT ngày 18/06/2020 của Bộ GTVT
5778	4750.2612.A	Đắk Lắk	TP. Hồ Chí Minh	Phía Nam Buôn Ma Thuột	Miền Tây	BX Phía Nam Buôn Ma Thuột - Đường HCM (QL14 cũ) - ĐT741 - QL13 - QL1A - Đường Kinh Dương Vương - BX Miền Tây	372	150	Tuyến đang khai thác	5960/BGTVT-VT ngày 18/06/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
5810	5074.1412.A	TP. Hồ Chí Minh	Quảng Trị	An Sương	Lao Bảo	BX Lao Bảo - QL9 - QL1 - Đường tránh TP Huế - QL1 - QL22 - BX An Sương	1250	180	Tuyến đang khai thác	11076/BGTVT-VT ngày 3/11/2020 của Bộ GTVT
6079	2527.1616.A	Lai Châu	Điện Biên	Huyện Mường Tè	Mường Nhé	BX Mường Nhé - QL4H - Leng Su Sìn - QL4H - BX Mường Tè <A>	132	60	Tuyến mới chuyển sang đang khai thác	Điều chỉnh cự ly tuyến
6173	6684.1313.A	Đồng Tháp	Trà Vinh	TP. Hồng Ngự	Duyên Hải	BX TP. Hồng Ngự - QL30 - QL1A - QL53 - Đường Võ Nguyên Giáp - Đường Nguyễn Đáng - QL54 - ĐT914 - QL53 - BX Duyên Hải	240	30	Tuyến đang khai thác	4285/BGTVT-VT ngày 14/05/2021 của Bộ GTVT
6226	1427.1230.A	Quảng Ninh	Điện Biên	Móng Cái	Mường Luân	BX Mường Luân - QL12 - Thị trấn Sông Mã - QL4G - Ngã ba Cò Nòi - QL6 - Đại lộ Thăng Long - Đường vành đai 3 trên cao (nút giao BigC - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL1A - QL5 - QL10 - QL18 - BX Móng Cái <A>	800	30	Tuyến đang khai thác	6922/BGTVT-VT ngày 16/07/2020 của Bộ GTVT
6262	1636.2313.A	Hải Phòng	Thanh Hóa	Thượng Lý	Triệu Sơn	BX Triệu Sơn - QL47 - TP Thanh Hóa (Đường Trần Phú - Đại Lộ Lê Lợi - Cầu Nguyệt Viên) - QL1 - QL10 - BX Thượng Lý	210	120	Tuyến đang khai thác	12558/BGTVT-VT ngày 8/12/2020 của Bộ GTVT
6287	1899.2411.A	Nam Định	Bắc Ninh	Ý Yên	Bắc Ninh	BX Ý Yên - QL38 - Ngã ba Cát Đằng - QL10 - Nút giao Cao Bồ - Cao tốc (Ninh Bình - Cầu Giẽ) - Nút giao Vực Vòng - QL5 - QL39A - QL38 - Cầu Hồ - Bồ Sơn - BX Bắc Ninh	130	60	Tuyến mới chuyển sang đang khai thác	Điều chỉnh tăng 30 chuyến/tháng
6516	4778.1119.A	Đắk Lắk	Phú Yên	Phía Bắc Buôn Ma Thuột	La Hai	BX La Hai - ĐT641 - QL1 - ĐT645 - QL29 - BX Phía Bắc Buôn Ma Thuột	200	150	Tuyến đang khai thác	Tuyến mới chuyển sang đang khai thác
6549	6067.2418.C	Đồng Nai	An Giang	Vĩnh Cửu	Tịnh Biên	BX Tịnh Biên - ĐT948 - Tri Tôn - Tức Dụp - Cô Tô - ĐT15 - ĐT941 - QL91 - Long Xuyên - Phà An Hòa - Sa Đéc - QL80 - QL1A - Đường cao tốc Trung Lương - TP HCM - Đường Nguyễn Văn Linh - Cầu Phú Mỹ - Đường Võ Chí Công - Cao tốc Long Thành Dầu Giây - ĐT769 - Đường Trần Phú - Đường Hùng Vương (ĐT19) - Đường Phạm Văn Đồng - Đ 25B - Đường Lê Duẩn (QL51A) - QL51 - Ngã 4 Vũng Tàu - XL Hà Nội - Ngã 4 Amata - Đường Đồng Khởi - Ngã tư Tân Phong - Đường Nguyễn	370	60	Tuyến đang khai thác	11076/BGTVT-VT ngày 3/11/2020 của Bộ GTVT

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
						Ái Quốc - Ngã tư Bửu Long - Đường Huỳnh Văn Nghệ - ĐT768 - BX Vĩnh Cửu				
6306	2198.1211.C	Yên Bái	Bắc Giang	Lục Yên	Bắc Giang	BX Lục Yên - ĐT152 - Phố Cáo - Ngã ba Vĩnh Tuy - QL2 - Nút giao IC9 - Đường Võ Văn Kiệt - Đường Hoàng Sa - Đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - Đường Lý Sơn - Đường Nguyễn Văn Linh - Cao tốc Hà Nội, Bắc Giang - Đường Lý Thánh Tông (TX Từ Sơn, Bắc Ninh) - TX Từ Sơn - TP Bắc Ninh - ĐT295B - Đường Thân Nhân Trung - Đường Xương Giang - BX Bắc Giang	295	30	Tuyến đang khai thác	5620/BGTVT-VT ngày 15/6/2021 của Bộ GTVT

Ghi chú: Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: Bến xe: BX; thành phố: TP; Quốc lộ: QL; X.: xã; thị trấn: TT; các ký hiệu <A>, <B>, … <Đ> phân biệt các tuyến theo hành trình khác nhau; các ký hiệu <A1>, <A2> phân biệt các hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến; các ký hiệu <E>, <F>: phân biệt các tuyến khác nhau đi theo đường cao tốc; lưu lượng (xe xuất bến/tháng) được tính với tổng số chuyến xe/tháng/1 đầu bến.

Người lập biểu

Đỗ Quốc Phong – CVC. Vụ Vận tải – Bộ GTVT

Nguyễn Huyền Trang – CV. Vụ Vận tải TCĐBVN